

PHỤ LỤC 1.5

Danh mục tài liệu ôn tập thi Vòng 1 phần Ngoại ngữ - Tiếng Trung

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTD ngày /10/2024 của HĐTD quận Hà Đông)

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Trình độ tương đương **bậc 3** Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Trung Quốc giao tiếp (Giáo trình Hán ngữ 1,2,3).

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. 词汇 (Từ vựng)

1.1. 实词 (Thực từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 名词 (Danh từ)
 - 方位词 (Phương vị từ): 上、下、前、后、内、外、东、西、南、北.....
 - 代词 (Đại từ):
 - + 人称代词 (Đại từ nhân xưng): 我、你、您、她、你们.....
 - + 疑问代词 (Đại từ nghi vấn): 谁、怎么、哪儿、多少、几、什么、怎么样.....
 - + 指示代词 (Đại từ chỉ thị): 这、那、每、各.....
 - 数词 (Số từ):
 - + Số đếm: 一、二、三.....
 - + Số thứ tự: 第一、第二、初一、初二
 - + Số ước lượng: dùng 2 chữ số liên tiếp, “多” hoặc “几” biểu thị số ước lượng
- Ví dụ: 我每天晚上学习两三个小时。
这件毛衣二百多块。
昨天去了十几个人。

- 量词 (Lượng từ):

+ 名量词 (Danh lượng từ): 本、个、只、条、座.....

+ 动量词 (Động lượng từ): 次、遍、趟、回、场.....

- 动词 (Động từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các động từ thường, động từ biểu thị hoạt động tâm lý tình cảm, động từ năng nguyện.

+ Hình thức trùng điệp của động từ thường:

$A \rightarrow AA / A - A$ (未发生); $A \rightarrow A \text{ 了 } A$ (已发生)

$AB \rightarrow ABAB$ (未发生); $AB \rightarrow AB \text{ 了 } AB$ (已发生)

(少数动词不可重叠, 如: 喜欢、同意、去、来.....)

+ Động từ năng nguyện: 能、会、可以、应该、要

+ Động từ ly hợp: chỉ một số động từ song âm tiết có kết cấu động tâm. Nó vừa có đặc điểm của từ lại vừa có hình thức phân ly. Ví dụ: 睡觉, 考试, 唱歌, 跳舞, 毕业, 游泳, 见面。Đa số các động từ ly hợp không thể mang tân ngữ. Ví dụ: 我去河内跟朋友见面。

- 形容词 (Tính từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các tính từ thông dụng.

+ Hình thức trùng điệp của các tính từ thông dụng:

$A \rightarrow AA$ 的, 例如: 大大的; 红红的;

$AB \rightarrow AABB$ 的, 例如: 干干净净的; 老老实实的

例如:

填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

- 手机使人和人之间的_____更进了。(注意, 关系, 礼物, 声音)
- 在我的印象_____, 他是一个非常乖的孩子。(中, 内, 外, 上)
- 我们公司大概有_____职员。(二十、三十个; 二三十个; 二十个三十个; 二三十)
- 每个工人每天要载一百 _____裤子。(件, 条, 只, 双)

- 安妮不舒服，她今天不_____来上课。（想，要，能，会）
- 大家都玩得很高兴，没有人_____他是什么时候离开。（注意，发现，认识，理解）
- 今天晚上有舞会，我们都打扮得_____的。（漂亮，漂亮漂亮，漂亮一漂亮，漂漂亮亮）
- 不能只看到_____的缺点呀，其实他也有很多优点。（人家，咱们，自己，自个儿）

1.2.虚词（Hư từ）

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 副词 (Phó từ): 都、也、不、没、再、很、就、一定、才、刚才.....
- 介词 (Giới từ): 给、从、往、对、向、用、为.....
- 连词 (Liên từ): 和、同、跟、并、而且、或者、还是、然后.....
- 动态助词 (Trợ từ động thái): 了、着、过
- 语气助词 (Trợ từ ngữ khí): 吗、呢、吧、了、啊
- 结构助词 (Trợ từ Cấu trúc): 的、得、地
- 助词“给”，“所” (biểu thị bị động): 教室都让我们给打扫干净了。/老虎给打死了。/大家都为他勇敢精神所感动。

例如:

填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

- 她一次_____考过了 HSK5 级。（就，才，再，也）
- 这种日子我已经过够了，_____想再这样混下去了。（没，非，不，别）
- 她说的话，我_____一句都听不懂。（也，连，都，就）
- _____外表看来，他只有十七八岁。（由，和，从，靠）
- 妈妈，我在这儿一切都好，不用 _____我担心。（为，向，对，给）
- 雨_____没停，甚至下得更大。（不但，不是，即使，不只）
- 操场 _____体育馆大概有一百米。（在，从，往，离）
- 我听不懂香港人说_____话。（的，得，地，了）

- 马上就要考试了，哪有时间去旅游_____？（吗，了，呢，吧）
- 四川菜_____我们国家的菜辣。（比，跟，对，给）
- 请你_____我介绍一下你们公司的情况。（比，跟，对，给）

2.补语的用法 – Cách dùng các loại bổ ngữ

Nắm được ý nghĩa, cách dùng dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phản của các loại bổ ngữ sau:

- 结果补语 (Bổ ngữ kết quả), 例如: 我看完了那本书。
- 状态补语 (Bổ ngữ trạng thái), 如: 她汉语学得很好。
- 趋向补语 (Bổ ngữ xu hướng đơn/ kép), 如: 这儿的风景真美丽, 快上来吧。

姐姐寄回很多照片来。 / 他带回来了一套纪念邮票。

- 时量补语 (Bổ ngữ thời lượng): 他学了三年汉语了。 / 他找了半天了。
- 动量补语 (Bổ ngữ động lượng): 我吃过两次烤鸭。 / 这本书很好, 我已经看过两遍了。

例如:

填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

- 安娜没有来上课, 因为她_____。(感冒得非常厉害; 非常厉害得感冒; 厉害非常得感冒; 感冒得厉害非常)
- 衣服我都洗_____了。(干净; 安静; 好好; 整齐)
- 那本小说我买_____了。(过来, 来过, 回来, 得来)
- 他给我送_____一张生日卡。(来, 去, 走, 过)

将挂号里的词语放在合适的位置上 Chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc

Ví dụ: 他们 A 坐 B 地铁 C 去 D 那边。(应该)

我们 A 刚才 B 看了 C 这本书 D。(一下)

他快 A 到了 B, 我们再等 C 他 D。(一会儿)

已经 A 十一点 B 了, 你 C 怎么 D 起床。(才)

这 A 是妈妈 B 给我 C 买 D 裙子。(的)

A 我的 B 钱包 C 他 D 拿走了。(被)

3.常见的结构及句型 (Các kết cấu và kiểu câu thông dụng)

3.1.常见的结构

- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- 离合词 (từ li hợp): 睡觉、游泳、聊天儿、洗澡、见面.....
- 关联词 (Quan hệ từ) : Một số quan hệ từ biểu đạt quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt, ví dụ: 因为.....所以; 既然.....就; 不但.....而且; 越.....越; 尽管.....但是; 虽然.....但是; 无论.....都; 只有.....才; 只要.....就; 如果.....就; 又.....又; 不是.....就是
- Cấu trúc: 就 (要) ...了, 快(要) ... 了, 是....的, 一...就, 越来越, 越...越...
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

3.2.常见的句型

- 兼语句 (Câu kiêm ngữ)
- 双宾语句 (Câu song tân ngữ)
- 连动句 (Câu liên động)
- 被动句 (Câu bị động): 入学通知书寄来了。/新画报被同学们借走了。
- 比较句 (Câu so sánh) : dùng “比”, “跟.....一样”, “没有”

**So sánh hơn dùng “比”*

+ A “比” B + động từ + tân ngữ. Ví dụ: 她比我喜欢学习。

+ Động từ mang Bỏ ngữ trạng thái, “比” cũng có thể đặt trước động từ hoặc đặt trước bỏ ngữ. Ví dụ: 我今天比你来得早。/我今天来得比你早。

+ Khi muốn biểu đạt sự khác biệt giữa các sự vật, thường sử dụng 一点儿, 一些 để biểu đạt sự khác biệt không lớn, dùng 多, 得多 để biểu đạt sự khác biệt lớn. Ví dụ: 上海冬天是不是比北京暖和一点儿? 他跑得比我快得多。

+ A 不比 B (A xấp xỉ B), thường dùng diễn tả sự không đồng ý.

Ví dụ: A: 冬天上海比北京暖和。

B: 不, 冬天上海不比北京暖和。

+ A 比 B + tính từ + số lượng từ (bỏ ngữ). Ví dụ: 罗兰比我高 5 公分。

**So sánh kém dùng “没有”*

+ Khẳng định: A 有 B+(这么, 那么) ...

+ Phủ định: A 没 (有) B+ (这么, 那么) ...

Ví dụ: A: 你这次考得怎么样?

B: 我没有你考得那么好。

* So sánh kém dùng “不如”

A 不如 B: A không bằng, không như B.

Ví dụ: 我不如她学得好。

* So sánh ngang bằng: “A 跟 B 一样/不一样”

Ví dụ: 我买了一本跟你这本一样的词典。

这件衣服跟那件衣服价钱不一样。

例如:

填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

- 今天 35 度, 昨天 32 度, 今天比昨天 _____ 热。(也, 很, 最, 更)
- 这篇课文的难度 _____ 那篇课文一样。(跟, 有, 比, 不如)
- 他 _____ 弟弟那么高。(没有, 跟, 比, 不如)
- 这件衬衫 _____ 很便宜, 式样也很简单, _____ 穿上以后显得人很精神。
(先.....然后; 既.....又; 虽然.....但是; 不但.....而且)
- _____ 你怎么说, _____ 她就是不听。(无论.....反正; 不管.....都; 再.....也; 就算.....也)
- 明天, 我们要参加 _____ 比赛。(一个篮球很重要的; 一个很重要的篮球; 重要篮球一个; 很重要一个篮球)
- 他买到了 _____。(新出版了的口语书; 新出版的口语书了; 出版新的口语书了; 新的口语书出版了)
- 这几年每天早晨他总是 _____。(早早地来到教室打扫卫生; 早早地到打扫卫生来教室; 来到教室早早地打扫卫生; 来到教室打扫卫生早早地)

- 听说小李_____。（已经昨天去天津出差了；昨天已经去天津出差了；昨天已经天津出差去了；天津已经昨天去出差了）
- 在_____下，她不得不做出这样的决定。（那样紧急的当时情况；当时那样紧急的情况；情况当时那样的紧急；那样的当时情况紧急）
- 我们正_____着，他就进来了。（打开；开会；讨论；写完）
- 这个人我好像在_____见过。（什么，谁，哪里，怎么）

4.语序整理及改写句子

Sử dụng các hiện tượng ngữ pháp sau để hoàn thành dạng bài sắp xếp trật tự câu, viết lại câu:

- Cấu trúc: 就(要)...了, 快(要)...了, 是....的, 一...就....., 越来越.....
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- Các loại bổ ngữ: Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ động lượng, bổ ngữ trình độ, bổ ngữ thời lượng...
- Các loại câu: câu so sánh, câu liên động, câu song tân, câu kiêm ngữ.....
- Các quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt ...
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

4.1.语序整理 Sắp xếp trật tự từ tạo thành câu hoàn chỉnh

例如:

- 你/音乐/ 听/过/几次/中国/了/?
- 《药》/ 我 / 这部小说/一遍/也没/ 过/读/。
- 从/八号/ 考试/十号/我们/ 到/四月/四月/。
- 以前/来中国/我 /说/不/会/汉语/。
- 昨天/睡了/晚上/我/八个小时/觉/。
- 下班/ 我 /就 /一 /马上 /回家 。

- 晚上/他/你/来/找过/一次。
- 漂亮/她/长得/越来越/了。
- 呢/昨天晚上/我/看/在/电视/八点/。

4.2. 改写句子 **Viết lại câu có sử dụng từ gợi ý**

例如：用指定的词语改写句子

- 他跑得很快，我跑得很慢。（比）
- 北京夏天很热。我们国家夏天也很热。（一样）
- 她比我高。（没有）
- 有困难，给我打电话。（如果.....就.....）
- 我姐姐下个月结婚。（快要.....了）
- 我早上八点钟开始写报告，中午十二点钟才写完。（四个小时）

5. 阅读- **Đọc hiểu**

Nội dung xoay quanh các chủ đề về cuộc sống, công việc hàng ngày, các hoạt động giải trí, giao thông, môi trường, các thành tựu khoa học, ngoại hình, tình yêu, học tiếng Trung Quốc, môn học,...

Ví dụ:

一个诚实的老人，一生勤俭过日子。他有两个女儿，都已出嫁。老人对老伴儿说：“咱们俩老了，不如把所有的钱分给两个女儿，让她们供养我们。”老伴儿同意了。两个女儿得到父亲的财产后，开始的确很孝顺。头一个月每天来三次看望父母。第二个月三天来一次。第三个月只来过三次，以后就不再来。老两口儿很伤心。老人的一个朋友对他说：“你的女儿真不通人情，不过你别发愁，我给你钱，你去准备一桌酒席，请女儿女婿来吃饭，到时候按照我的主意办。”一天，老人请来了女儿女婿。酒席上，老人的朋友举起酒杯说：“老朋友，我为你晚年幸福干杯！”说着拿出一个精致的盒子。又说：“我要回家乡了，你原先存在我家的这一盒子钱，现在还给你。你可以用它养老。”老人高兴地收藏起来。这一切两个女儿都看在眼里，她们都对父母说：“你们今后的生活由我们供养。”从此，两个老人再没有受苦。几年后他们都去世了，两个女儿商量好，平分那一盒子钱。可是打开一看，大吃一惊，原来里边并不是

钱，而是废铜烂铁。这时她们才算明白了一切，惭愧地低下了头。

1.老两口为什么要把钱分给两个女儿？

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 钱太多了 | B. 女儿生活困难 |
| C. 想让女儿供养他们 | D. 这些钱老两口用不了 |

2.那个朋友为什么给老人钱？

- | | |
|----------|------------|
| A. 安慰老人 | B. 准备酒席 |
| C. 老人没钱花 | D. 女儿不给老人钱 |

3.酒席上，两个女儿为什么都表示要供养父母？

- | | |
|--------------|---------------|
| A. 见老人有很多钱 | B. 女儿知道以前错了 |
| C. 那位朋友批评了女儿 | D. 听了那位朋友的劝告。 |

4.酒席后为什么两个老人再没有受苦？

- | | |
|-------------|-------------|
| A. 老人有钱了 | B. 有朋友帮助 |
| C. 两个女儿开始孝敬 | D. 老人身体变结实了 |

5.女儿见盒子里装的是废铜烂铁，为什么会感到惭愧？

- | | |
|--------------|---------------|
| A. 这些东西不值钱 | B. 很多人在笑话她们 |
| C. 她们对那位朋友不满 | D. 她们认识到自己的错误 |

楼上新买了一架钢琴，我们家便多了一些不安静，尤其在休息的时候，再好听的钢琴声也只能是噪音。太太的精神一直不太好，现在睡觉时间更少了。两个月后，看着太太黄黄的脸，我决定到楼上说说这件事。

那天晚上，刚看完足球比赛，我就按响了楼上邻居的门铃。我知道楼上的男主人很喜欢足球，就说是来聊聊足球。男主人很兴奋，和我讲了一大串足球明星。我说：“看足球只是我的第三爱好，听钢琴才是我的第二爱好。”接下来，话题就转到钢琴上来了。原来，是他的妻子和女儿喜欢弹钢琴。我说了几首钢琴名曲，最后特别强调：“只要听到钢琴的声音，电视里再好看的足球比赛，我也不会看。第三爱好必须让位给第二爱好。”男主人问：“那你的第一爱好是什么？”我笑着说：“真不好意思，我的第一爱好是睡觉，所以我享受第一爱好时，第二爱好就……。”

“不必说了，不必说了。”男主人连忙说，“以后，我让她们弹琴时一定关窗户，休息时间不要弹琴。”

1. 谁喜欢弹钢琴？

A. 男主人

B 女主人

C 他们全家人

D 女主人和他们的女儿

2. 为什么太太睡觉的时间越来越少了？

A 楼上不安静

B 她喜欢听钢琴曲

C 她的精神不太好

D 她弹琴的时间很长

3. 我上楼去的主要目的是什么？

A 批评楼上的主人

B 和主人谈我的爱好

C 和主人谈足球比赛

D 请主人休息时别弹琴

4. 第2段中画线句子“所以当我享受第一爱好时”的意思是：

A 当我下班的时候

B 当我要休息的时候

C 当我想听钢琴曲的时候

D 当我想看足球比赛的时候

5. 根据上文，可以知道楼上的男主人：

A 很友好

B 很糊涂

C 很激动

D 很失望
